



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

**BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG VU GIA - THU BỒN
THÁNG 7 NĂM 2021**

HÀ NỘI, THÁNG 7/2021

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước
Địa chỉ: số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội; ĐT: 024 32665006; Fax: 02437560034
Website: cewafo.gov.vn; Email: canhbaodubao@cewafo.gov.vn

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN 1. TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT	4
1.1 Tổng lượng nước	4
1.2 Chất lượng nước	4
PHẦN 2. TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT	6
2.1 Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất	6
2.1.1 Tầng chứa nước Holocene (qh)	6
2.1.2 Tầng chứa nước Pleistocene (qp)	9
2.2 Dự báo mực nước dưới đất.....	12
2.2.1 Tầng chứa nước Holocene (qh)	12
2.2.2 Tầng chứa nước Pleistocene (qp)	13
2.3 Cảnh báo mực nước dưới đất	13
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT (QCVN 08-MT:2015/BTNMT)	14

LỜI NÓI ĐẦU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn được biên soạn hàng tháng, mùa và năm nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng nước, đồng thời dự báo mực nước tại các tầng chứa nước chính và đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước, công tác điều tra cơ bản và quy hoạch tài nguyên nước.

Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam, bao gồm 5 tỉnh Kon Tum, Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi, Quảng Nam và Đà Nẵng với tổng diện tích lưu vực là 10.035 km². Lượng mưa hàng năm trên lưu vực sông từ 2.000 - 4.000mm và được phân bố như sau: từ 3.000 - 4.000mm ở vùng núi cao như Trà My, Tiên Phước; từ 2.500 - 3.000mm ở vùng núi trung bình như Khâm Đức, Nông Sơn, Quế Sơn; từ 2.000 - 2.500mm ở vùng núi thấp và đồng bằng ven biển: Tây Giang, Đông Giang, Ba Na, Hội Khách, Ái Nghĩa, Giao Thủy, Hội An, Đà Nẵng.

- Về tài nguyên nước mặt: hiện nay trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn có 02 trạm thủy văn, 01 trạm tài nguyên nước. Tổng lượng dòng chảy mặt hệ thống sông Thu Bồn vào khoảng 24 tỷ m³, tương ứng với $Q_0 = 760 \text{ m}^3/\text{s}$ và $M_0 = 73,41/\text{s.km}^2$. Mùa lũ từ tháng X - XII (3 tháng), có lượng dòng chảy chiếm khoảng 64,8% $W_{\text{năm}}$.

- Đối với tài nguyên nước dưới đất, lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn bao gồm 2 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước Holocene (qh) và tầng chứa nước Pleistocene (qp). Theo báo cáo thuộc dự án “Biên hội - thành lập bản đồ tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000 cho các tỉnh trên toàn quốc”, tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước: tầng chứa nước qh 800.703 m³/ngày, tầng chứa nước qp 201.618 m³/ngày.

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 6 ở các tầng chứa nước chính có xu thế hạ so với tháng 5. Giá trị mực nước hạ thấp nhất là 0,33m ở tầng qh, tại xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ, Quảng Nam. Mực nước trung bình tháng sâu nhất là -5,67m ở tầng qh, tại Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội.

Email: qtnn@monre.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

Trung tâm phối hợp với Tổng cục Khí tượng Thủy văn, các tổ chức quốc tế: Trung tâm Phòng chống thiên tai châu Á (ADPC), Trường đại học Virginia Hoa Kỳ... để tham khảo các nguồn dữ liệu đầu vào phục vụ dự báo cảnh báo tài nguyên nước lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn.

PHẦN 1.TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1.1 Tổng lượng nước

Mực nước trung bình tháng 6 năm 2021 trên sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh là 3149cm, tăng 02cm so với tháng trước, tăng 08cm so với tháng cùng kỳ năm 2020 và tăng 02cm so với tháng 6 TBNN. Giá trị mực nước lớn nhất là 3197cm (ngày 17/6), giá trị mực nước nhỏ nhất là 3135cm (ngày 12/6).

Trong tháng 6 năm 2021, tại trạm Phú Ninh có lưu lượng trung bình tháng là 15,3m³/s, tăng 1,1m³/s so với tháng trước, tăng 4,3m³/s so với tháng 6 năm 2020.

Trong tháng 6 năm 2021, tổng lượng nước trên sông Yên Thuận chảy qua mặt cắt ngang tại trạm Phú Ninh vào khoảng 39,7 triệu m³, tăng 1,5 triệu m³ so với tháng trước.

1.2 Chất lượng nước

Kết quả phân tích chất lượng nước sông và kết quả tính toán chất lượng nước sông theo chỉ số WQI cũng cho thấy chất lượng nước sông Yên Thuận tại trạm Phú Ninh có thể sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Cụ thể như sau:

Bảng 1.1:Kết quả đánh giá chất lượng nước sông theo chỉ số WQI - tại trạm Phú Ninh

TT	Thông số quan trắc	WQI thông số	VN_WQI
1	pH	100	100
2	As	100	
3	Cd	100	
4	Pb	100	
5	Cr ⁶⁺	100	
6	Cu	100	
7	Zn	100	
8	Hg	100	
9	DO	100	
10	BOD ₅	100	
11	COD	100	
12	N-NH ₄	100	
13	N-NO ₃	100	
14	N-NO ₂	100	
15	P-PO ₄	100	
16	Coliform	100	
17	E.Coli	100	

Bảng 1.2: Kết quả phân tích chất lượng nước sông

TT	Chỉ tiêu	Ngày/ tháng phân tích	Đơn vị	Giá trị phân tích	GTGH
1	T ⁰ C	15/6	⁰ C	29,3	
2	pH	15/6		7,6	A1
3	DO	15/6	mg/l	8,43	A1
4	As	15/6	mg/l	0,001	A1
5	Cd	15/6	mg/l	0,001	A1
6	Pb	15/6	mg/l	0,001	A1
7	Cr ⁶⁺	15/6	mg/l	0,002	A1
8	Cu	15/6	mg/l	0,002	A1
9	Zn	15/6	mg/l	0,03	A1
10	Hg	15/6	mg/l	0,0005	A1
11	BOD ₅	15/6	mg/l	1,8	A1
12	COD	15/6	mg/l	6,06	A1
13	N-NH ₄	15/6	mg/l	0,056	A1
14	N-NO ₃	15/6	mg/l	0,387	A1
15	N-NO ₂	15/6	mg/l	0,008	GTGH
16	P-PO ₄	15/6	mg/l	0,005	A1
17	Coliform	15/6	MNP/100 ml	24	A1
18	E.coli	15/6	MNP/100 ml	1	A1

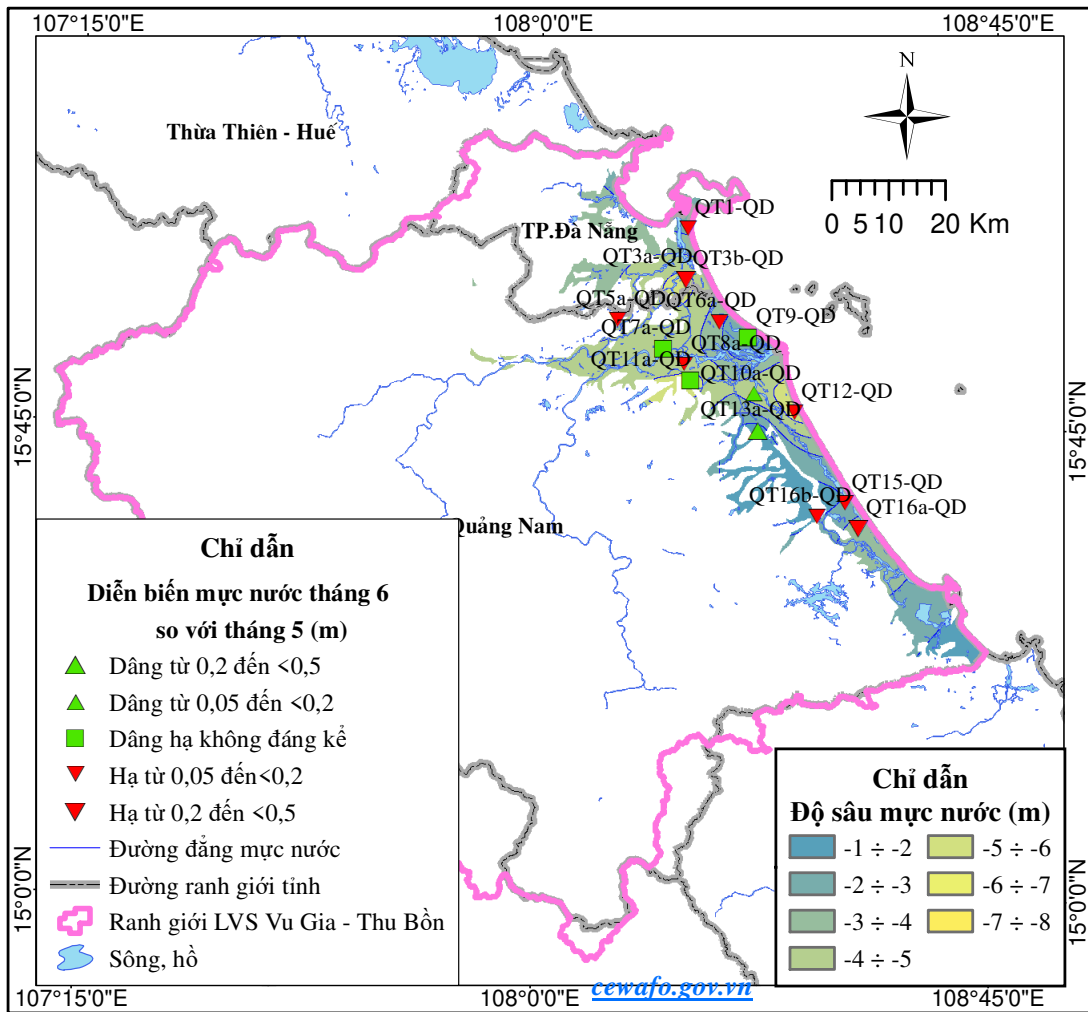
PHẦN 2. TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

2.1 Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

2.1.1 Tầng chứa nước Holocene (qh)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 6 hạ so với tháng 5 với 10/15 công trình có mực nước hạ, 2/15 công trình dâng và 3/15 công trình dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 0,33m tại xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ, Quảng Nam (QT16a-QD) và dâng cao nhất là 0,33m tại TT. Hà Lam, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT13a-QD).

Trong tháng 6: mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,32m tại TT. Hà Lam, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT13a-QD) và sâu nhất là -5,67m tại Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng (QT3b-QD).



Hình 2.1: Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 tầng qh

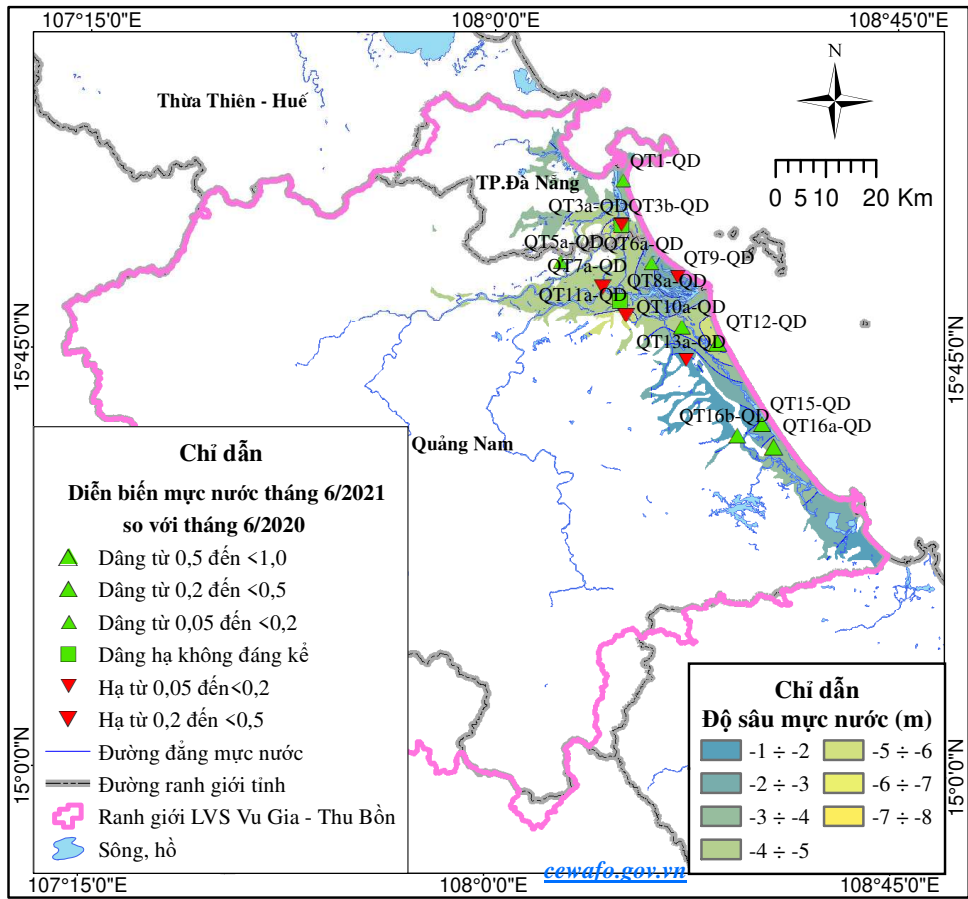
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 6 so với cùng thời điểm 1 năm trước và 5 năm trước, được thể hiện chi tiết trong các bảng và hình sau. Mực nước suy giảm lớn nhất so với 1 năm và 5 năm trước lần lượt là 0,45m và 0,54m tại xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam (QT11a-QD) và xã Tam Thăng, TP.Tam Kỳ, Quảng Nam (QT15-QD).

Bảng 2.1:Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ (m)

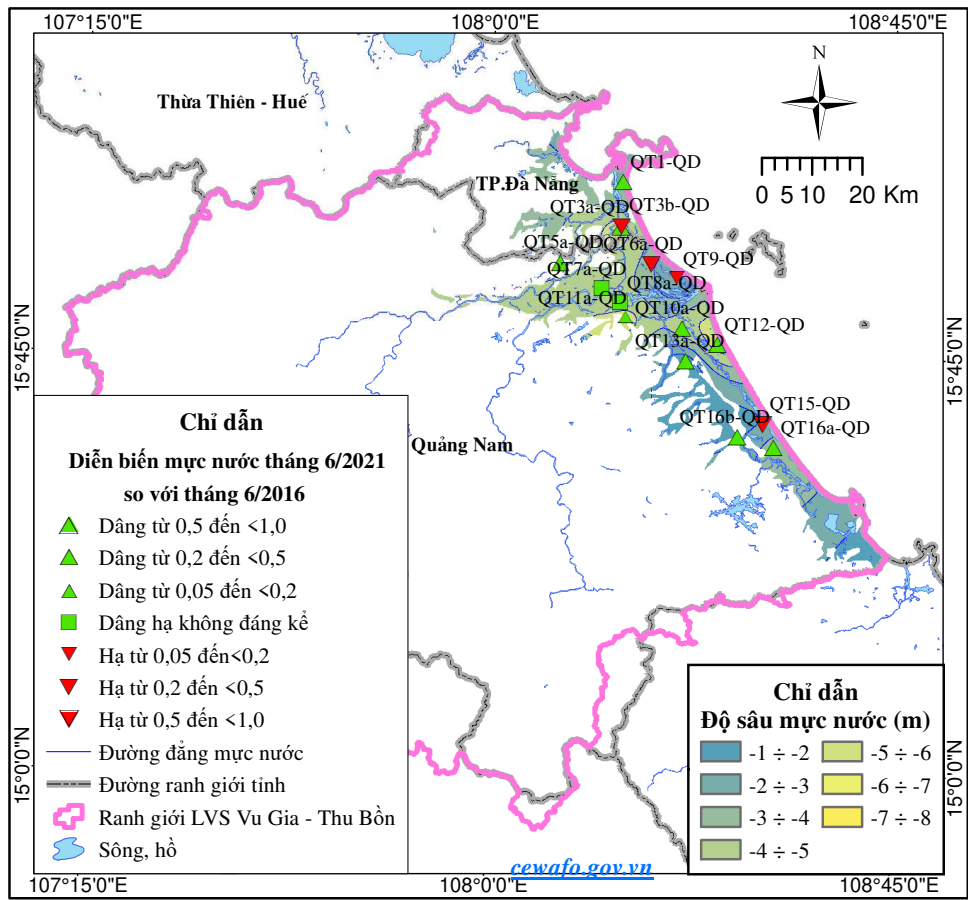
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
Tháng 6	-5,67	Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng (QT3b-QD)	-1,32	TT. Hà Lam, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT13a-QD)
1 năm trước (2020)	-6,39	xã Bình Minh, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT12-QD)	-1,24	TT. Hà Lam, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT13a-QD)
5 năm trước (2016)	-5,96	xã Bình Minh, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT12-QD)	-1,57	TT. Hà Lam, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT13a-QD)

Bảng 2.2:Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
1 năm trước (2020)	Dâng	0,45	xã Duy Trung, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam (QT11a-QD)	0,95	xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ, Quảng Nam (QT16a-QD)
5 năm trước (2016)	Dâng	0,54	xã Tam Thăng, TP.Tam Kỳ, Quảng Nam (QT15-QD)	0,78	Phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng (QT3b-QD)



Hình 2.2: Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 so với cùng kỳ năm trước

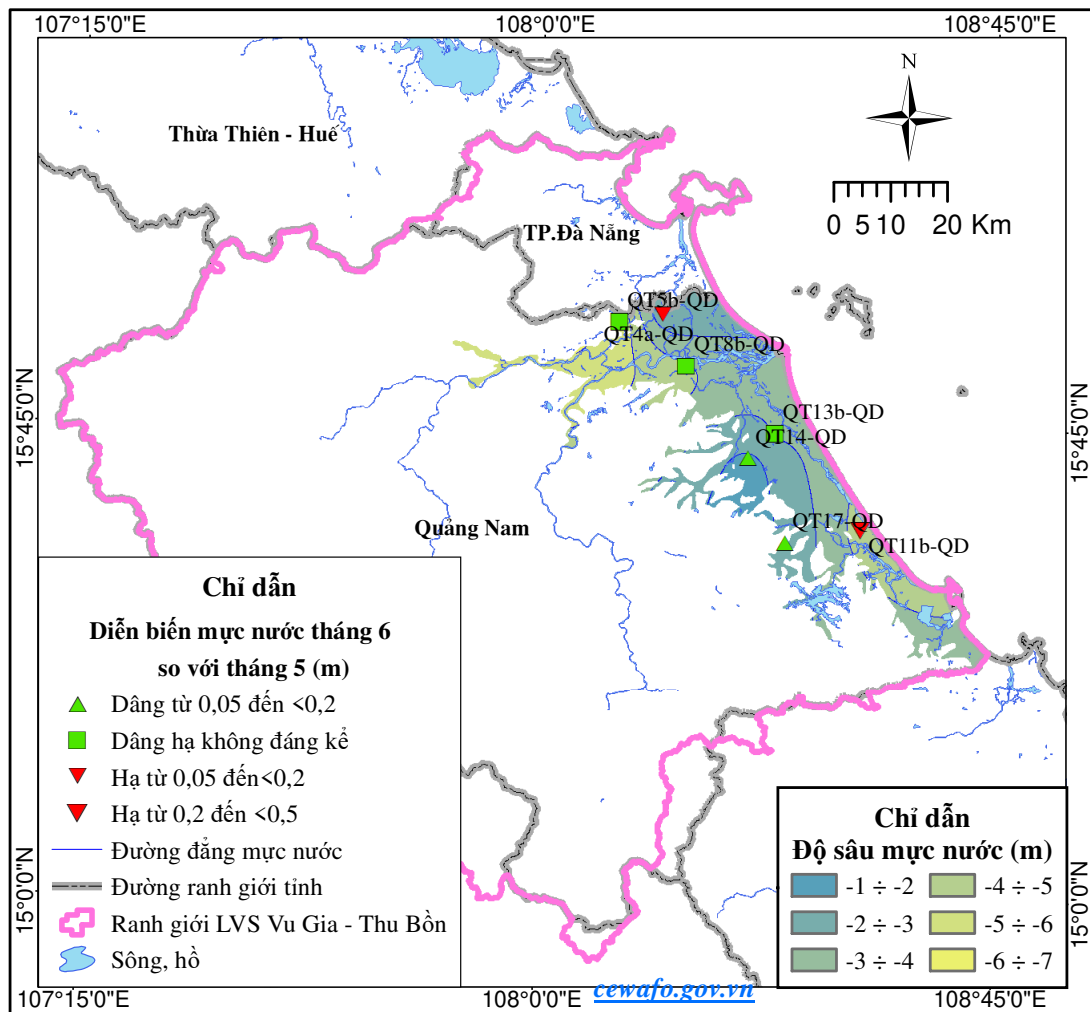


Hình 2.3: Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.1.2 Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 6 xu thế dâng hạ không rõ ràng so với tháng 5 với 2/7 công trình có mực nước hạ, 2/7 công trình dâng và 3/7 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 0,26m tại xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ, Quảng Nam (QT11b-QD) và dâng cao nhất là 0,13m tại xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT14-QD).

Trong tháng 6: mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,90m tại xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT14-QD) và sâu nhất là -5,57m tại xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, Quảng Nam (QT5b-QD).



Hình 2.4: Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 tầng qp

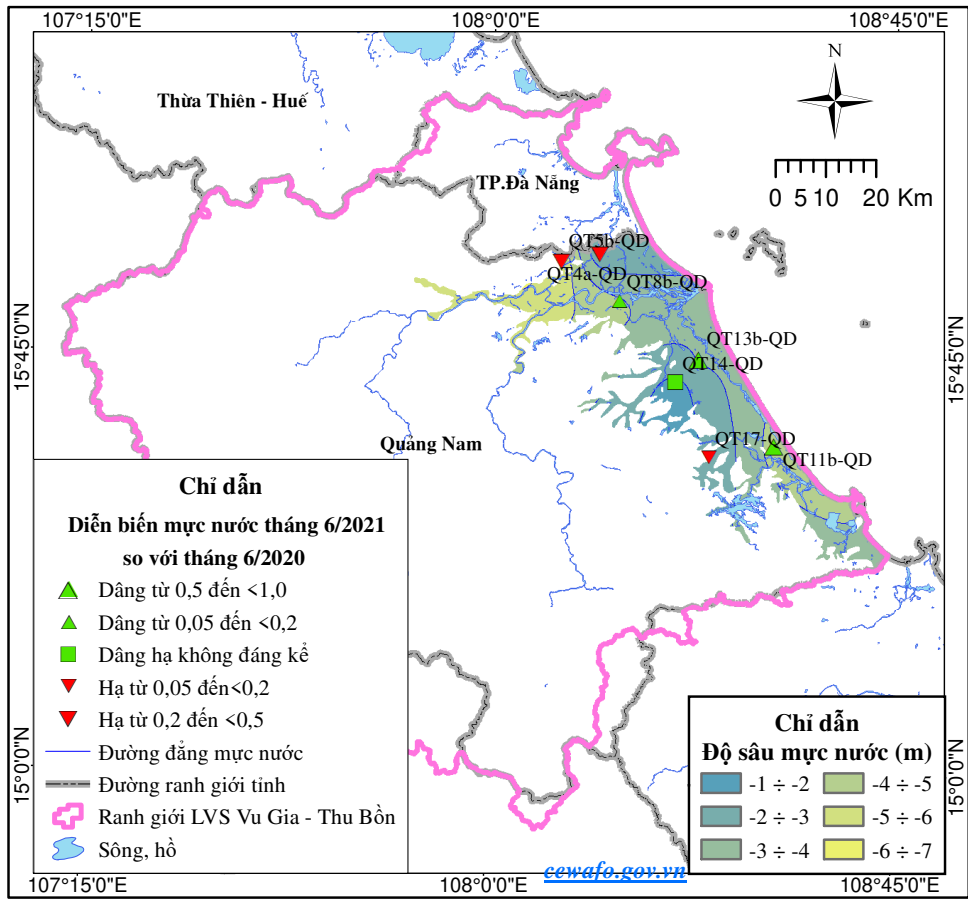
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 6 so với cùng thời điểm 1 năm và 5 năm trước, được thể hiện chi tiết trong các bảng và hình sau. Mực nước suy giảm lớn nhất so với 1 năm và 5 năm trước là 0,25 và 0,41m tại xã Điện Hòa, Tx.Điện Bàn, Quảng Nam (QT4a-QD) và xã Điện Hòa, Tx.Điện Bàn, Quảng Nam (QT4a-QD).

Bảng 2.3:Mức nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ (m)

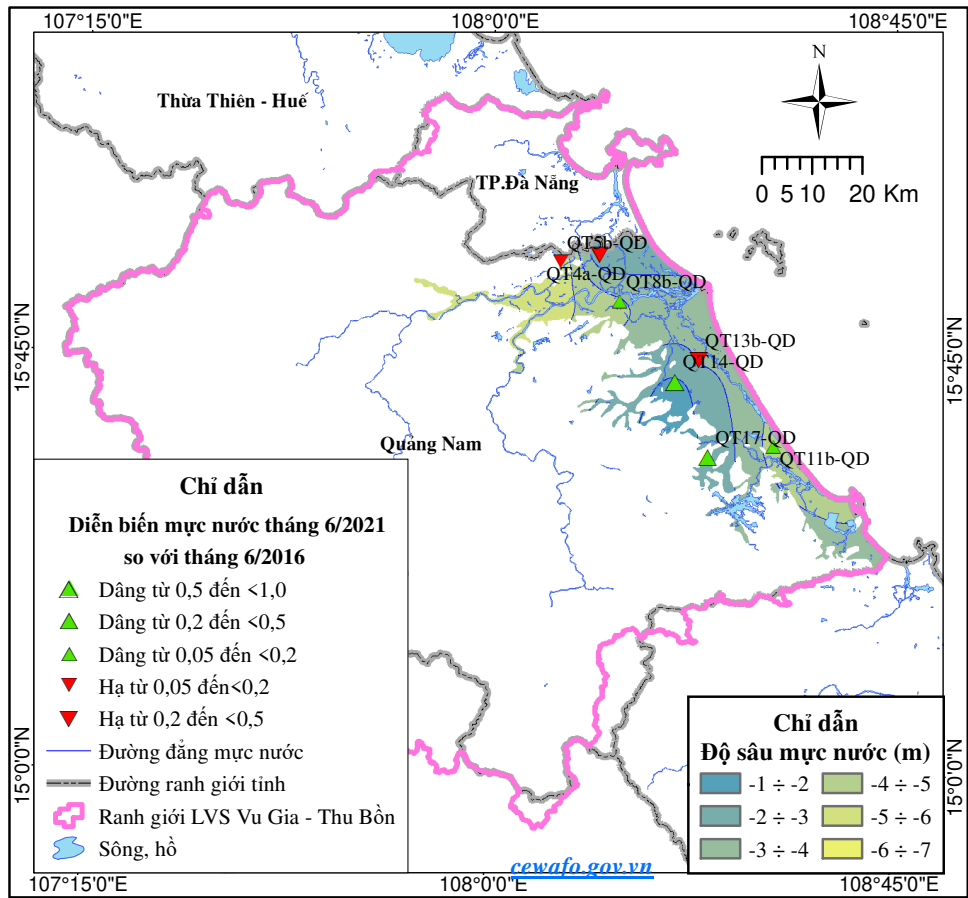
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
Tháng 6	-5,57	xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, Quảng Nam (QT5b-QD)	-1,90	xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT14-QD)
1 năm trước (2020)	-5,36	xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, Quảng Nam (QT5b-QD)	-1,91	xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT14-QD)
5 năm trước (2016)	-5,47	xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc, Quảng Nam (QT5b-QD)	-1,64	xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT14-QD)

Bảng 2.4:Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị	Địa điểm	Giá trị	Địa điểm
1 năm trước (2020)	Dâng	0,25	xã Điện Hòa, Tx.Điện Bàn, Quảng Nam (QT4a-QD)	0,67	xã Tam Phú, TP.Tam Kỳ, Quảng Nam (QT11b-QD)
5 năm trước (2016)	Dâng	0,41	xã Điện Hòa, Tx.Điện Bàn, Quảng Nam (QT4a-QD)	0,78	xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, Quảng Nam (QT14-QD)



Hình 2.5: Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 so với cùng kỳ năm trước

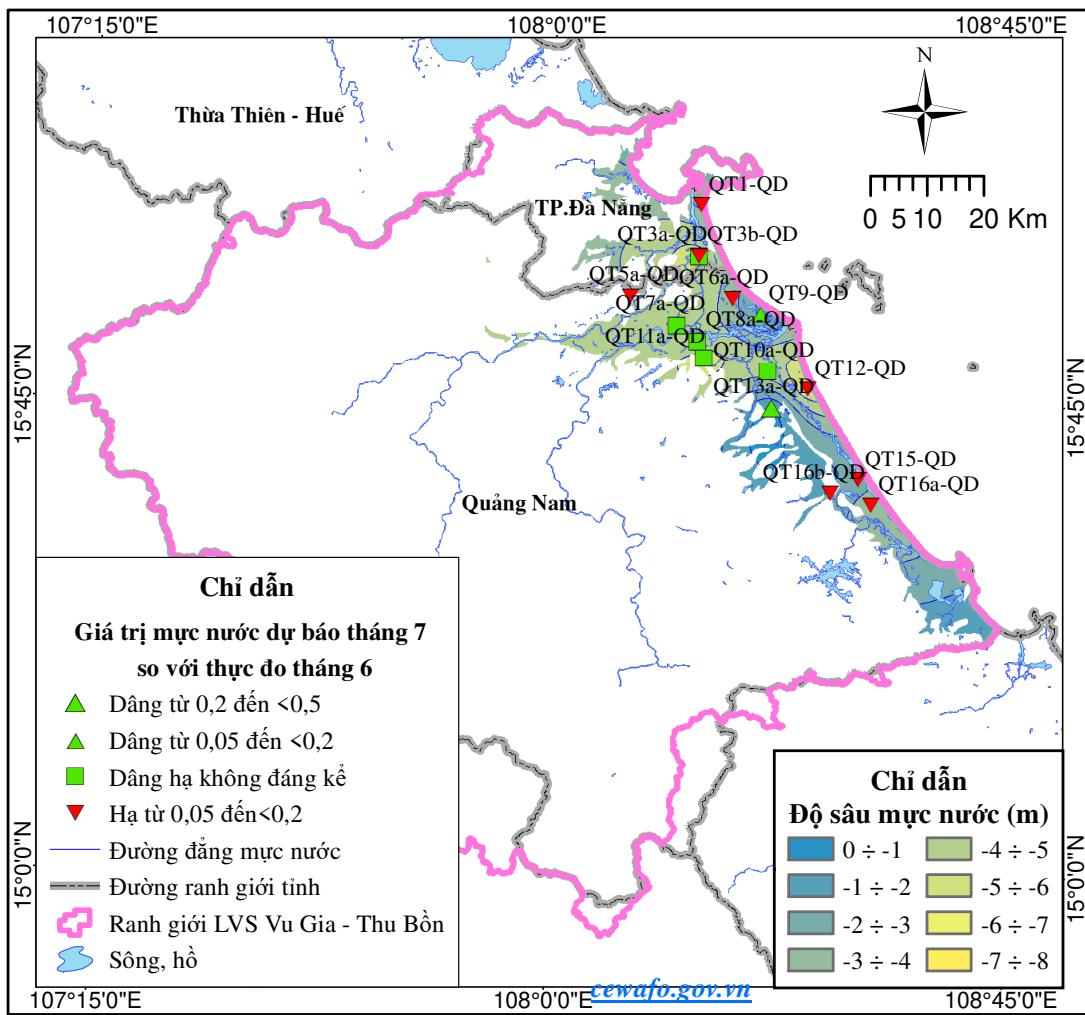


Hình 2.6: Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 6 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.2 Dự báo mực nước dưới đất

2.2.1 Tầng chứa nước Holocene (qh)

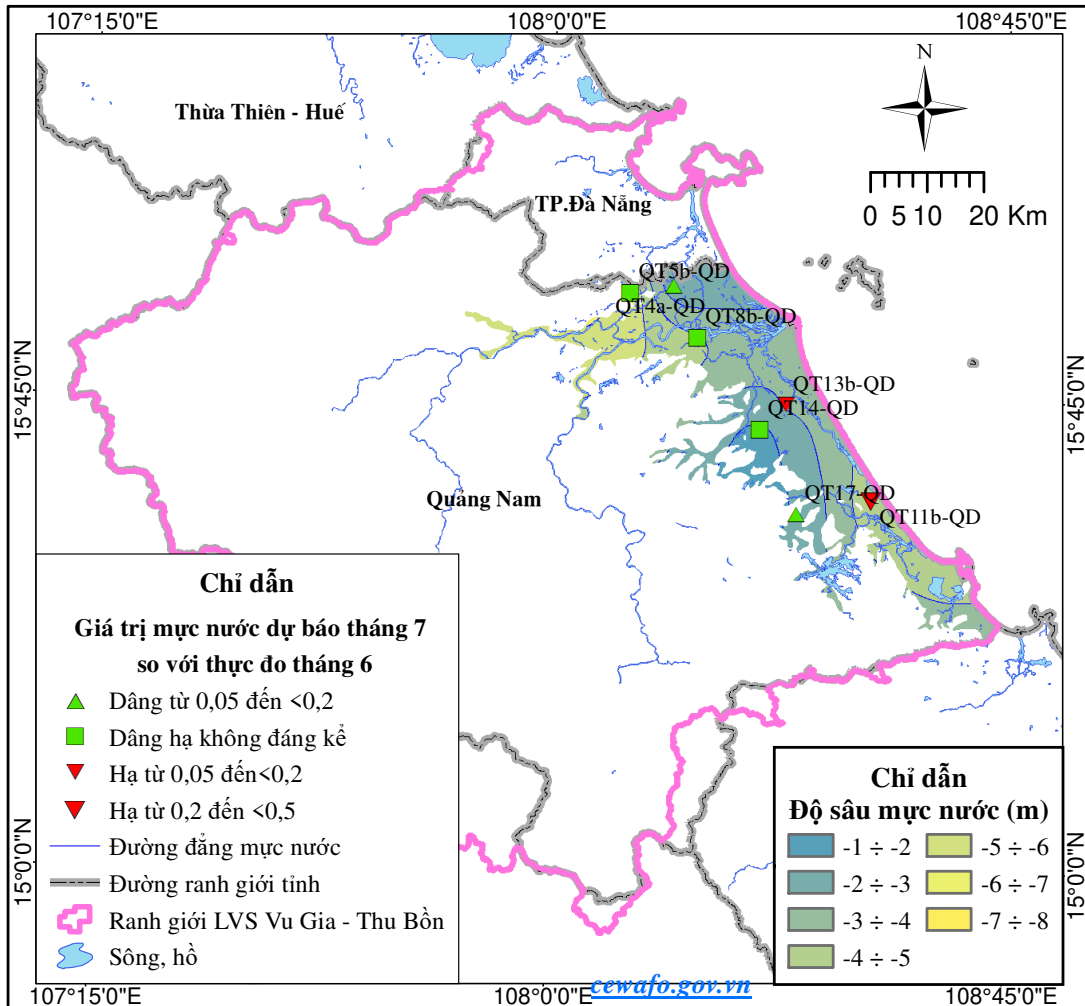
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 7 có xu hướng hạ so với thực đo tháng 6, với 8/15 công trình mực nước hạ, 2/15 công trình mực nước dâng và 5/15 công trình dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ thấp từ 0,2m đến 0,5m phân bố ở hầu hết trên toàn lưu vực. Mực nước dâng từ 0,2m đến 0,5m phân bố ở khu vực huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.



Hình 2.7: Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 7 tầng qh

2.2.2 Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo tháng 7 xu thế dâng hạ không rõ ràng so với thực đo tháng 6, với 2/7 công trình có mực nước hạ, 2/7 công trình có mực nước dâng và 3/7 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ thấp từ 0,2m đến 0,5m phân bố ở khu vực Tp. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.



Hình 2.8: Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 7 tầng qp

2.3 Cảnh báo mực nước dưới đất

Theo Nghị định 167/2018/NĐ-CP về Quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08-MT:2015/BTNMT)**

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn			
			A		B	
			A1	A2	B1	B2
1	pH	-	7 - 8,5	7 - 8,5	5,5 - 9	5,5 - 9
2	Oxy hòa tan (DO)	mg/l	≥ 7	≥ 5	≥ 4	≥ 2
4	COD	mg/l	10	15	30	50
4	BOD5 (20°C)	mg/l	4	7	15	25
5	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N)	mg/l	0,3	0,3	0,9	0,9
7	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	250	350	350	-
7	Florua (F ⁻)	mg/l	1	1,5	1,5	2
8	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N)	mg/l	0,05	0,05	0,05	0,05
9	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	2	5	10	15
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	0,1	0,2	0,3	0,5
11	Crom III (Cr ³⁺)	mg/l	0,05	0,1	0,5	1
12	Crom (Cr ⁷⁺)	mg/l	0,01	0,02	0,04	0,05
13	Đồng (Cu)	mg/l	0,1	0,2	0,5	1
14	Kẽm (Zn)	mg/l	0,5	1,0	1,5	2
15	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,001	0,001	0,001	0,002
16	Coliform	MPN/100 ml	2500	5000	7500	10000
17	E. Coli	MPN/100 ml	20	50	100	200

A1 - Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như A2, B1 và B2;

A2 - Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các mục đích sử dụng như loại B1 và B2;

B1 - Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng nước tương tự hoặc các mục đích sử dụng như loại B2;

B2 - Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiện thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

Một số quy ước khác:

H_{max}: Mức nước lớn nhất tháng (cm)

H_{min}: Mức nước nhỏ nhất tháng (cm)

H_{TB}: mức nước trung bình tháng (cm)

Q_{max}: lưu lượng thực đo lớn nhất tháng (m³/s)

Q_{min}: lưu lượng thực đo nhỏ nhất tháng (m³/s)

Q_{TB}: lưu lượng trung bình tháng (thực đo) (m³/s)

Trung bình nhiều năm (TBNN): từ năm 2012 ÷ 2021.